

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 03 / 3 / 2020

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Thái Chí Bình.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Tấn Khoa;

2. Ông Đặng Văn Tâm.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 36/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2020 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc Vũ P, sinh năm 1974; địa chỉ: số A, ấp V, xã T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; có mặt.

Bị đơn: Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1974; địa chỉ: số B, ấp N, xã N, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc Vũ P trình bày, sau thời gian quen biết và tìm hiểu, ông P và bà H kết hôn năm 1992, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống, ông P và bà H có sinh 04 con chung tên Nguyễn Thị Linh T, sinh ngày 27/8/1993, Nguyễn Thị Cẩm L, sinh ngày

13/3/1995, Nguyễn Thị Cẩm H1, sinh ngày 23/3/1997 và Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh ngày 08/3/2003; không có tài sản chung, nợ chung.

Cách nay khoảng 04 năm, ông P và bà H thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống và không còn sống chung từ thời gian đó cho đến nay.

Do tình cảm không còn nên ông P yêu cầu được ly hôn với bà H; không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết việc nuôi dưỡng các cháu Nguyễn Thị Linh T, Nguyễn Thị Cẩm L, Nguyễn Thị Cẩm H1 do đã thành niên; đồng ý để bà H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Cẩm T1; ông P không cấp dưỡng nuôi dạy cháu T1; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Các giấy khai sinh của Nguyễn Thị Linh T, sinh ngày 27/8/1993, Nguyễn Thị Cẩm L, sinh ngày 13/3/1995, Nguyễn Thị Cẩm H1, sinh ngày 23/3/1997 và Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh ngày 08/3/2003 (bản sao); tờ tự khai ngày 14/11/2019 do ông Nguyễn Ngọc Vũ P lập.

Theo tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Huỳnh Thị H trình bày, sau thời gian quen biết và tìm hiểu, bà H và ông P kết hôn năm 1992, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống, bà H có sinh 04 con chung tên Nguyễn Thị Linh T, sinh ngày 27/8/1993, Nguyễn Thị Cẩm L, sinh ngày 13/3/1995, Nguyễn Thị Cẩm H1, sinh ngày 23/3/1997 và Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh ngày 08/3/2003; không có tài sản chung, nợ chung.

Bà H và ông P sống chung hạnh phúc đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và không còn sống chung khoảng 04 năm nay.

Do tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên bà H đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông P; không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết việc nuôi dưỡng các cháu Nguyễn Thị Linh T, Nguyễn Thị Cẩm L, Nguyễn Thị Cẩm H1 do đã thành niên; đồng ý tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Cẩm T1, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi dạy cháu T1; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tại phiên tòa:

- Ông P trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không có tài liệu, chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bị đơn có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, ông P, bà H chung sống với nhau từ năm 1992, không đăng ký kết hôn theo quy định nên không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Vì vậy, đề nghị không công nhận ông P và bà H là vợ chồng theo Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung, do các cháu Nguyễn Thị Linh T, Nguyễn Thị Cẩm L, Nguyễn Thị Cẩm H1 đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Đối với cháu Nguyễn Thị Cẩm T1, đề nghị giao cháu T1 cho bà H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; ông P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, đề nghị không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 14, khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ông Nguyễn Ngọc Vũ P khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Huỳnh Thị H. Đồng thời, bà H cư trú trên địa bàn huyện C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Huỳnh Thị H đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Huỳnh theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Ngọc Vũ P và bà Huỳnh Thị H thống nhất, sau thời gian quen biết và tìm hiểu, ông P và bà H kết hôn vào năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn.

Theo Công văn số 86/CV-UBND ngày 19/02/2020, Ủy ban nhân dân xã N, huyện C cung cấp, theo kết quả tra cứu sổ đăng ký kết hôn từ năm 1992 được lưu tại Ủy ban nhân dân xã N, không tìm thấy thông tin đăng ký kết hôn của ông Nguyễn Ngọc Vũ P và bà Huỳnh Thị H.

Xét, ông P và bà H chung sống với nhau vào năm 1992. Mặc dù, có đủ điều kiện kết hôn nhưng ông P, bà H không đăng ký kết hôn theo quy định pháp

luật. Vì vậy, không công nhận ông P và bà H là vợ chồng theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Ông P và bà H xác định trong thời gian chung sống, ông P, bà H có sinh 04 con chung tên Nguyễn Thị Linh T, sinh ngày 27/8/1993, Nguyễn Thị Cẩm L, sinh ngày 13/3/1995, Nguyễn Thị Cẩm H1, sinh ngày 23/3/1997 và Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh ngày 08/3/2003.

Xét thấy, các cháu T, L, H1 đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân và ông P, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng các cháu T, L, H1 nên không đề cập giải quyết.

Đối với cháu T1, cháu T1 đang được bà H chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển ổn định; ông P đồng ý để bà H chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Bên cạnh đó, khi Tòa án tiến hành ghi nhận ý kiến thì cháu T1 có nguyện vọng được sống với bà H trong trường hợp ông P, bà H ly hôn. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho cháu T1, giúp cháu T1 phát triển tốt về thể chất, tinh thần, Hội đồng xét xử giao cháu T1 cho bà H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do bà H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi cháu T nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông P, bà H xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông P phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bà H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Ngọc Vũ P và bà Huỳnh Thị H là vợ chồng.

2. Về con chung:

- Bà Huỳnh Thị H được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh ngày 08/3/2003. Ông Nguyễn Ngọc Vũ P không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Bà Huỳnh Thị H cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Ngọc Vũ P trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

- Do các cháu Nguyễn Thị Linh T, sinh ngày 27/8/1993, Nguyễn Thị Cẩm L, sinh ngày 13/3/1995 và Nguyễn Thị Cẩm H1, sinh ngày 23/3/1997, đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không đề cập giải quyết.

3. Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Ngọc Vũ P phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0007867 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 09 tháng 01 năm 2020; ông Nguyễn Ngọc Vũ P đã nộp đủ án phí.

Bà Huỳnh Thị H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Nguyễn Ngọc Vũ P có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bà Huỳnh Thị H được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện C (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Chí Bình